



DUCLONG GROUP

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**

02 Đặng Trần Côn – TP.Pleiku - Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2016**

NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	1/1/2016 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,501,657,376,555	2,468,458,739,216
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		78,641,039,078	65,261,876,195
1 Tiền	111	5	37,912,066,098	24,774,181,161
2 Các khoản tương đương tiền	112	6	40,728,972,980	40,487,695,034
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		581,643,768,334	837,264,666,667
1 Chứng khoán kinh doanh	121	7a	264,000,000,000	264,000,000,000
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7b1	317,643,768,334	573,264,666,667
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,539,722,570,536	1,209,692,016,603
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	395,209,472,338	261,633,477,353
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	322,498,292,235	186,293,405,875
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	749,723,581,829	668,154,171,305
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	11a	82,591,875,325	102,857,875,508
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(10,300,651,191)	(9,246,913,438)
IV Hàng tồn kho	140		301,569,479,640	356,223,464,753
1 Hàng tồn kho	141	13	301,569,479,640	356,223,464,753
V Tài sản ngắn hạn khác	150		80,518,967	16,714,998
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	-	16,714,998
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		80,518,967	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,811,318,951,514	1,531,179,598,658
I Các khoản phải thu dài hạn	210		216,623,209,705	185,508,702,723
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	15	188,458,220,300	157,343,713,318
2 Phải thu dài hạn khác	216	11b	28,164,989,405	28,164,989,405
II Tài sản cố định	220		69,855,577,999	70,964,697,605
1 Tài sản cố định hữu hình	221	16	26,283,803,504	27,381,458,178
- Nguyên giá	222		55,038,128,567	54,463,128,567
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28,754,325,063)	(27,081,670,389)
2 Tài sản cố định vô hình	227	17	43,571,774,495	43,583,239,427
- Nguyên giá	228		43,822,915,270	43,822,915,270
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(251,140,775)	(239,675,843)
III Bất động sản đầu tư	230	18	201,187,733,168	203,972,866,568
- Nguyên giá	231		222,484,336,931	222,484,336,931
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(21,296,603,763)	(18,511,470,363)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		320,874,128,242	295,449,891,667
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	19	320,874,128,242	295,449,891,667
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	20	1,001,821,893,514	774,140,998,437
1 Đầu tư vào công ty con	251		952,258,508,500	741,120,212,500
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		28,900,766,000	28,900,766,000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24,971,500,000	15,751,500,000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4,308,880,986)	(13,031,480,063)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7b2	-	1,400,000,000
VI Tài sản dài hạn khác	260		956,408,886	1,142,441,658
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	956,408,886	1,142,441,658
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4,312,976,328,069	3,999,638,337,874

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	1/1/2016 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1,851,306,839,695	2,043,442,347,238
I Nợ ngắn hạn	310		804,805,806,191	527,651,451,578
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	202,243,722,435	272,818,519,839
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	35,465,899,348	12,535,049,984
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23	25,434,034,164	11,036,578,861
4 Phải trả người lao động	314		2,056,699,530	1,198,160,139
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	20,949,338,287	8,576,081,430
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	25	-	81,818,182
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	26a	60,205,423,667	50,313,923,128
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	27a,27b	458,852,220,568	172,576,369,823
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(-401,531,808)	(1,485,049,808)
II Nợ dài hạn	330		1,046,501,033,504	1,515,790,895,660
1 Phải trả dài hạn khác	337	26b	59,836,670,351	74,595,230,845
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27c	986,664,363,153	1,003,084,892,557
3 Trái phiếu chuyển đổi	339	28	-	438,110,772,258
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,461,669,488,374	1,956,195,990,636
I Vốn chủ sở hữu	410		2,461,669,488,374	1,956,195,990,636
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	29	2,191,861,170,000	1,691,861,170,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	29	94,556,338,328	49,928,104,500
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	29	-	94,188,783,378
4 Quỹ đầu tư phát triển	418	29	6,196,436,959	6,196,436,959
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	29	169,055,543,087	114,021,495,799
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	29	111,521,495,799	73,835,134,532
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	29	57,534,047,288	40,186,361,267
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4,312,976,328,069	3,999,638,337,874



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Pleiku, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

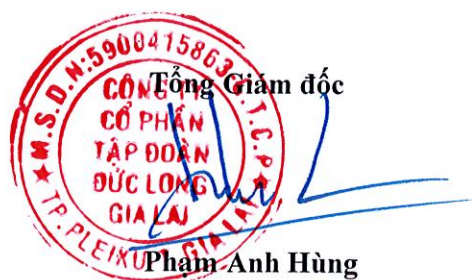
Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2016

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (số soát xét)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	354,882,340,282	439,630,250,794	531,983,473,702	744,830,152,818
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	30	354,882,340,282	439,630,250,794	531,983,473,702	744,830,152,818
4.	Giá vốn hàng bán	11	31	259,403,616,978	398,649,302,689	428,654,855,427	673,002,334,303
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		95,478,723,304	40,980,948,105	103,328,618,275	71,827,818,515
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	16,036,806,414	23,506,687,807	43,634,123,331	58,890,698,932
7.	Chi phí tài chính	22	33	32,524,286,910	33,160,428,469	57,293,196,031	62,813,570,286
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		33,678,967,724	32,636,748,661	64,804,473,953	62,289,890,478
8.	Chi phí bán hàng	24	34	58,304,972	205,531,586	124,284,329	326,398,487
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	34	6,155,556,669	9,110,662,801	10,437,254,253	14,842,231,988
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		72,777,381,167	22,011,013,056	79,108,006,993	52,736,316,686
11.	Thu nhập khác	31	35	-	201,952	7,752,726	13,018,316
12.	Chi phí khác	32	36	5,718,620,200	778,459,541	5,782,068,461	885,527,894
13.	Lợi nhuận khác	40		(5,718,620,200)	(778,257,589)	(5,774,315,735)	(872,509,578)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	37	67,058,760,967	21,232,755,467	73,333,691,258	51,863,807,108
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	14,531,968,260	4,908,247,201	15,799,643,970	11,698,679,931
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	37	-	(10,617,045)	-	(21,234,090)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	37	52,526,792,707	16,335,125,311	57,534,047,288	40,186,361,267



Phạm Anh Hùng

Pleiku, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2016 VND	30/06/2015 (số soát xét) VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	412,638,534,805	714,508,767,373
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(576,917,407,757)	(779,933,575,340)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5,448,858,311)	(5,964,826,624)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(57,744,596,489)	(47,331,914,793)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(758,121,334)	(6,123,338,147)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,660,535,716	175,682,722
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(9,759,963,627)	(4,624,888,966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(236,329,876,997)	(129,294,093,775)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(30,802,012,615)	(33,714,983,622)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,076,276,533,440)	(902,070,207,686)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,229,582,672,997	693,106,117,688
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(220,364,796,000)	(80,957,862,360)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	25,463,000,000	50,260,000,000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	54,074,017,663	31,744,528,570
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18,323,651,395)	(241,632,407,410)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	94,188,783,378
2. Tiền thu từ đi vay	33	466,021,638,721	1,130,068,526,318
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(197,988,721,594)	(689,516,446,862)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	268,032,917,127	534,740,862,834
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	13,379,388,735	163,814,361,649
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	65,261,876,195	77,808,876,422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(225,852)	719,764
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	78,641,039,078	241,623,957,835



Phạm Anh Hùng

Pleiku, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 26 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/06/2016. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ , bàn , ghế(chi tiết : Sản xuất giường,tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác)
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng Công trình đường sắt đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT;
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Casting và hoàn thiện đá; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học;
- Mua bán cao su mũ côm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng;
- Sản xuất săm , lốp cao su; lắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết; mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Hoạt động hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết : Hoạt động tư vấn đầu tư)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động quản lý quỹ;
- Khai thác đá , cát, sỏi , đất sét(không hoạt động tại trụ sở chính)
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất linh kiện điện tử; Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa), động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam(VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	7 - 10
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 7

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp công các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
--------------	--------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nhà cửa, vật kiến trúc

7-50

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra..

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%
- Thuế GTGT:
 - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%
 - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa : Đối với hoạt động kinh doanh phân bón, thức ăn gia súc , gia cầm không chịu thuế suất; xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành .
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/06/2016 VND	1/1/2016 VND
- Tiền mặt	7,155,210,733	9,675,038,207
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30,756,855,365	15,099,142,954
+ VND	30,265,466,637	15,062,305,870
+ USD	491,388,728	36,837,084
Cộng	37,912,066,098	24,774,181,161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	30,000,000,000	30,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Gia Lai	10,728,972,980	10,487,695,034
Cộng	40,728,972,980	40,487,695,034

7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2016			1/1/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản ĐLGL + Số lượng : 26.400.000 Cổ phần . Mệnh giá 10.000 đồng	264,000,000,000			264,000,000,000		
Cộng	264,000,000,000	-	-	264,000,000,000	-	-

* Mục đích mua cổ phần của Công ty Cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Đức Long Gia Lai chưa giao dịch trên sàn chứng khoán để bán lại trong tương lai gần.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b1. Ngắn hạn	317,643,768,334	317,643,768,334	573,264,666,667	573,264,666,667
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	14,094,590,556	14,094,590,556	13,264,666,667	13,264,666,667
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng Hà Nội	302,000,000,000	302,000,000,000	560,000,000,000	560,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1,549,177,778	1,549,177,778		
b2. Dài hạn	-	-	1,400,000,000	1,400,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương				
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam			1,400,000,000	1,400,000,000
Cộng	317,643,768,334	317,643,768,334	574,664,666,667	574,664,666,667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Phải thu của khách hàng

	30/06/2016 VND	1/1/2016 VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	147,042,478,236	121,246,059,976
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	19,327,708,070	30,596,552,427
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	2,080,544,183	26,599,631,014
Nguyễn Thanh Lâm	186,390,000	25,649,390,000
Tập đoàn XD CB, thủy lợi XNK Daohuansong	136,947,625,974	
Các đối tượng khác	89,624,725,875	57,541,843,936
	395,209,472,338	261,633,477,353

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		30/06/2016 VND	1/1/2016 VND
	Mối quan hệ		
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai	Công ty con	19,327,708,070	30,596,552,427
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	90,720,000	105,715,000
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con	227,490,000	170,490,000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	2,080,544,183	26,599,631,014
Công ty CP Trồng Rừng và cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	2,269,685,907	5,964,443,998
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết	147,042,478,236	121,246,059,976
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	9,790,489,748	8,983,810,042
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	3,520,777,407	4,910,777,407
Cộng		184,233,476,663	198,577,479,864

9. Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn

	30/06/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty CP Công Nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên	61,343,295,178	95,519,648,768
Công ty TNHH ITV Việt Gia Phát	24,797,212,746	17,425,837,772
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	11,177,846,159	11,127,846,159
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	6,706,317,621	6,704,486,043
Công ty CP Bamboo Capital	15,600,000,000	15,400,000,000
DNTN Xây dựng Mười Tùng		13,540,000,000
Công ty TNHH Nông Trại Cư Bông 1	75,100,000,000	
Shine Profit Developmet Limited	98,404,170,986	
Các đối tượng khác	29,369,449,545	26,575,587,133
Cộng	322,498,292,235	186,293,405,875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Trả trước người bán là các bên liên quan

		30/06/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty CP Đầu Tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty con	11,177,846,159	11,127,846,159
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	6,706,317,021	10,084,594,003
SHINE PROFIT DEVELOPMENT LIMITED	Linh kiện điện tử	98,404,170,986	
Cộng		116,288,334,166	21,212,440,162

10. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2016 VND	1/1/2016 VND
Cho vay		
- Công ty CP Quốc Tế Sài Gòn	317,295,127,000	408,490,727,000
- DNTN Du lịch Lữ hành& ĐT XD NHHTC	7,972,371,581	6,972,000,000
- Nguyễn Thanh Lâm	364,107,054,341	184,238,582,345
- Lê Đức Thành	3,000,000,000	3,000,000,000
- Lê Đức Sơn	2,000,000,000	2,000,000,000
- Đỗ Thành Nhân	1,990,000,000	-
- Trần Thị Như Hạnh	-	6,000,000,000
- Nguyễn Tuấn Vũ	-	4,000,000,000
Cho mượn		
- Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	8,559,361,807	8,096,361,807
- Công ty Cổ phần Trồng Rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL	19,171,199,026	19,166,199,026
- Công ty CP Đầu tư và kinh doanh BĐS Đức Long Gia Lai	6,000,069,541	6,000,069,541
- Công ty CP Đầu tư và phát triển Điện Năng ĐLGL	-	2,219,749,685
- Công ty TNHH Đức Long Dung quát	-	1,400,244,431
- Công ty Liên doanh Mê Koong	1,145,485,440	1,145,485,440
- Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	1,959,733,662	2,007,806,194
- Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	14,149,443,104	12,017,853,104
- Công ty TNHH Cung ứng Vật Tư Nguyên Liệu Tây Nguyên	38,089,900	-
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	109,910,000	-
- Công ty TNHH ĐT XD CĐ Phước Hoàng Long	1,967,289,527	-
- Công ty CP Năng Lượng Tân Thượng	4,190,600	-
- Công ty TNHH Đức Sang Gia Lai	200,000,000	-
- Các đối tượng khác	54,256,300	1,399,092,732
Cộng	749,723,581,829	668,154,171,305

(*)Các đối tượng cá nhân trên không thuộc thành viên Hội đồng quản trị , Ban Tổng Giám Đốc, Ban Kiểm soát, không phải là cổ đông của Công ty .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2016		1/1/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	562,726,074	-	19,975,903,935	-
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	562,726,074	-	19,975,903,935	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	785,654,259	-	9,667,710,558	-
Phải thu khác	70,483,522,573	(2,471,665,745)	60,167,606,415	(759,366,355)
Công ty CP trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	13,626,438,193	-	11,008,796,021	-
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	1,735,037,883	-	2,010,037,883	-
Công ty CP Quân Trung	974,653,388	(974,653,388)	974,653,388	(759,366,355)
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	-	-	16,185,312,138	-
Công ty CP Quốc Tế Sài Gòn	36,975,264,206	-	25,365,478,587	-
Nguyễn Tân Tiến	2,516,570,128	-	-	-
Nguyễn Thanh Lâm	12,285,117,476	-	4,526,495,063	-
Các đối tượng khác	2,370,441,299	(1,497,012,357)	96,833,335	-
Tạm ứng	10,759,972,419	(67,479,236)	13,046,654,600	(1,229,067,268)
Cộng	82,591,875,325	(2,539,144,981)	102,857,875,508	(1,988,433,623)

(*) Các đối tượng cá nhân trên không thuộc thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám Đốc, Ban Kiểm soát, không phải là cổ đông của Công ty.

b. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2016		1/1/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về lãi cho vay				
Công ty CP trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	28,164,989,405	-	28,164,989,405	-
Cộng	28,164,989,405	-	28,164,989,405	-

c. Phải thu khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2016	1/1/2016
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	13,626,438,193	39,173,785,426
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	562,726,074	19,975,903,935
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	1,735,037,883	2,010,037,883
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể	-	16,185,312,138
Cộng		15,924,202,150	77,345,039,382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	30/06/2016 VND	1/1/2016 VND
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn		
Từ 3 năm trở lên	7,011,810,609	6,136,771,034
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1,994,040,582	889,027,702
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	996,000,000	1,922,314,702
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	298,800,000	298,800,000
Cộng	10,300,651,191	9,246,913,438

13. Hàng tồn kho

	30/06/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1,646,178,865		1,587,711,895	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14,877,464,132		24,867,898,304	
- Thành phẩm nhập kho	2,761,720,327		2,195,471,821	
- Thành phẩm bất động sản đầu tư	62,798,142,842		62,798,142,842	
- Hàng hóa	219,485,973,474		264,774,239,891	
Cộng	301,569,479,640		356,223,464,753	

14. Chi phí trả trước

	30/06/2016 VND	1/1/2016 VND
a. Ngắn hạn	-	16,714,998
<i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	-	-
<i>Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ</i>	-	16,714,998
b. Dài hạn	956,408,886	1,142,441,658
<i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	489,945,523	649,514,545
Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	466,463,363	492,927,113
Cộng	956,408,886	1,159,156,656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/06/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công Nghiệp Đức Long Gia Lai	65,441,054,300	65,441,054,300
Công ty CP Quân Trung	-	1,000,371,581
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	-	90,902,287,437
Nguyễn Tân Tiến	123,017,166,000	-
Cộng	188,458,220,300	157,343,713,318

16. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	28,551,682,493	10,990,554,390	14,566,033,484	354,858,200	54,463,128,567
- Mua trong kỳ	-	35,000,000	540,000,000	-	575,000,000
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28,551,682,493	11,025,554,390	15,106,033,484	354,858,200	55,038,128,567
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	9,919,835,991	5,940,416,315	10,866,559,883	354,858,200	27,081,670,389
- Khấu hao trong năm	654,547,992	488,110,275	529,996,407	-	1,672,654,674
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10,574,383,983	6,428,526,590	11,396,556,290	354,858,200	28,754,325,063
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	18,631,846,502	5,050,138,075	3,699,473,601	-	27,381,458,178
- Tại ngày cuối kỳ	17,977,298,510	4,597,027,800	3,709,477,194	-	26,283,803,504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	43,505,231,270	317,684,000	43,822,915,270
- Tăng trong kỳ	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	43,505,231,270	317,684,000	43,822,915,270
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	239,675,843	239,675,843
- Tăng trong kỳ	-	11,464,932	11,464,932
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	251,140,775	251,140,775
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	43,505,231,270	78,008,157	43,583,239,427
- Tại ngày cuối kỳ	43,505,231,270	66,543,225	43,571,774,495

18. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất lâu dài(*) VND	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	75,783,417,973	146,700,918,958	222,484,336,931
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	75,783,417,973	146,700,918,958	222,484,336,931
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	18,511,470,363	18,511,470,363
Tăng trong kỳ	-	2,785,133,400	2,785,133,400
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	0	21,296,603,763	21,296,603,763
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	75,783,417,973	128,189,448,595	203,972,866,568
Số cuối kỳ	75,783,417,973	125,404,315,195	201,187,733,168

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài là thửa đất tại số 97/2 đường Nguyễn Hữu Cảnh, phường 12, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất tại bến xe Đà Nẵng thuộc thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	1/1/2016
	VND	VND
Dự án trồng cao su tại Iatiem	12,862,866,305	12,862,866,305
Dự án trồng cao su tại IaBlứ	158,950,872,111	152,666,035,634
Dự án cao su 764,1 ha	351,617,600	259,607,600
Dự án thủy điện Đồng Nai 6	11,709,800,729	11,709,800,729
Hội sở chính Tập đoàn Đức Long Gia Lai	130,360,384,256	111,661,024,960
Công trình khách sạn Mỹ Khê	451,262,866	451,262,866
Mỏ đá Gabrodiorit tại xã IaGrai	1,061,251,741	1,061,251,741
Mỏ đá Gabro Krong Năng, Krong pa- tỉnh Gia Lai	325,578,104	325,578,104
Dự án chăn nuôi bò	4,800,494,530	4,102,047,831
Các công trình xây dựng khác		350,415,897
Cộng	320,874,128,242	295,449,891,667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty con	952,258,508,500	(2,001,074,892)	741,120,212,500	(10,609,529,197)
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	-	-	8,200,000,000	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ĐLGL	-	-	1,020,000,000	-
- Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	45,500,000,000	(416,404,079)	45,500,000,000	(395,541,697)
- Công ty CP Dịch vụ bảo vệ ĐLGL	1,632,000,000	(102,268,839)	1,632,000,000	(78,237,330)
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	176,500,000,000	-	156,600,000,000	(3,117,875,558)
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	139,377,656,000	(268,113,512)	131,094,060,000	(7,017,874,612)
- Công ty CP XD Giao thông ĐLGL	-	-	6,500,000	-
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	230,612,690,000	(1,214,288,462)	147,910,040,000	-
- Công ty Mass Noble Investment Limited	249,157,612,500	-	249,157,612,500	-
- Công ty Cổ phần Năng Lượng Tân Thượng	109,478,550,000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	28,900,766,000	(120,537,280)	28,900,766,000	(156,712,502)
- Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	8,900,766,000	-	8,900,766,000	-
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	20,000,000,000	(120,537,280)	20,000,000,000	(156,712,502)
Đầu tư vào đơn vị khác	24,971,500,000	-2,187,268,814	15,751,500,000	(2,265,238,364)
- Công ty CP BV Tây Bình Tây Sơn	5,600,000,000	-	5,600,000,000	-
- Công ty CP ĐĐT Xây dựng Nam Nguyên	968,000,000	(968,000,000)	968,000,000	(968,000,000)
- Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	1,200,000,000	-	1,200,000,000	-
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long Gia Lai	3,503,500,000	(393,109,619)	3,503,500,000	(471,079,169)
- Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	480,000,000	(480,000,000)	480,000,000	(480,000,000)
- Công ty CP ĐĐT và KD Bất động sản ĐLGL	4,000,000,000	(346,159,195)	4,000,000,000	(346,159,195)
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	8,200,000,000	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ĐLGL	1,020,000,000	-	17,864,787,200	-
Cộng	1,006,130,774,500	(4,308,880,986)	785,772,478,500	(13,031,480,063)

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ Công trình Công Cộng Đức Long Gia Lai được xác định căn cứ vào giá giao dịch cổ phiếu DL1 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 30/06/2016. Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

	30/06/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hoàng Tiến Đà Nẵng	89,719,323,899	85,917,752,933
Công ty TNHH SX-TM DVXD Thành Tuấn	-	24,634,516,704
Công ty TNHH Xây dựng Nghĩa Thành	17,817,156,241	22,901,281,632
Công ty Xây dựng và dịch vụ tư vấn xây lắp 727	13,755,940,947	11,903,315,709
Công ty TNHH MTV Đầu tư PT Trường Thành Việt Nam	-	50,950,040,000
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	29,398,553,348	-
Các đối tượng khác	51,552,748,000	76,511,612,861
Cộng	202,243,722,435	272,818,519,839

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2016 VND	1/1/2016 VND
- Công ty CP dịch vụ bảo vệ Đức Long Gia Lai Công ty con	5,280,000	5,280,000
- Công ty CP đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai Công ty nhận đầu tư	1,120,745,524	573,339,182
- Công ty CP Trồng Rừng và cây công nghiệp ĐLGL Công ty con	2,423,761,693	4,765,480,053
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL Công ty nhận đầu tư	282,000,000	-
Cộng	3,831,787,217	5,344,099,235

22. Người mua trả tiền trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty TNHH MTV Thành Việt	180,000,000	180,000,000
Nguyễn Trung Kiên	-	1,024,113,868
Công ty CP Đầu tư và phát triển Điện năng ĐLGL	10,003,508,000	10,008,396,000
Công ty CP tư vấn xây dựng Ba Đĩnh	12,152,000,000	-
Công ty CP ĐTPDVDCTCC Đức Long Gia Lai	3,115,579,388	-
Công ty CP đầu tư xây dựng Vạn Gia Long	9,100,000,000	-
Các đối tượng khác	914,811,960	1,322,540,116
Cộng	35,465,899,348	12,535,049,984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

		30/06/2016	1/1/2016
Mối liên hệ		VND	VND
Công ty CP Đầu tư và phát triển Điện Năng ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	10,003,508,000	10,008,396,000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư	-	214,746
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CTCC Đức Long Gia lai	Công ty con	3,115,579,388	-
Cộng		13,119,087,388	10,008,610,746

23. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	1/1/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	536,691,853	305,127,681	731,020,134	110,799,400
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,228,551,345	15,799,643,970	758,121,334	24,270,073,981
Thuế thu nhập cá nhân	168,548,503	23,779,250	111,295,922	81,031,831
Thuế tài nguyên	84,000,000	15,081,000	84,000,000	15,081,000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	380,890,960	594,688,538	305,151,796	670,427,702
Các loại thuế khác	32,000,000	83,813,700	32,000,000	83,813,700
Phí và lệ phí	605,896,200	183,697,360	586,787,010	202,806,550
Cộng	11,036,578,861	17,005,831,499	2,608,376,196	25,434,034,164

24. Chi phí phải trả

	30/06/2016	1/1/2016
	VND	VND
Chi phí trích trước cho công trình xây lắp	18,093,197,655	6,308,464,637
Trích trước lãi vay	967,711,706	1,134,559,435
Chi phí trích trước cho thuê tài sản	1,888,428,926	1,133,057,358
Cộng	20,949,338,287	8,576,081,430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng	-	81,818,182
Cộng	-	81,818,182

26. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn	30/06/2016 VND	1/1/2016 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	422,158,514	475,010,364
Cổ tức phải trả	771,087,955	771,087,955
Lãi vay phải trả Ngân hàng	55,221,957,991	47,565,795,554
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1,445,184,450	1,445,184,450
Phải trả khác	2,345,034,757	56,844,805
Cộng	60,205,423,667	50,313,923,128

b. Phải trả khác là các bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2016	1/1/2016
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	782,798,333	
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	1,479,071,655	198,990,039
Cộng		2,261,869,988	198,990,039

c. Dài hạn	30/06/2016 VND	1/1/2016 VND
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300,000,000	300,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	59,536,670,351	74,295,230,845
	59,836,670,351	74,595,230,845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2016		1/1/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
27. Vay và nợ thuê tài chính				
a. Vay ngắn hạn	394,317,506,190	394,317,506,190	464,711,068,959	195,493,430,778
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	32,738,000,000	32,738,000,000	32,738,000,000	32,963,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	183,126,824,619	183,126,824,619	217,349,256,390	13,080,215,393
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Gia Lai	50,000,000,000	50,000,000,000	37,035,000,000	38,500,000,000
- Ngân hàng Eximbank- CN Tân Sơn Nhất	-	-	4,000,000,000	4,000,000,000
- Vay mượn ngoài	128,452,681,571	128,452,681,571	177,588,812,569	36,556,652,616
Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	-	-	-	1,903,087,388
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ ĐLGL	690,361,504	690,361,504	-	809,461,504
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ĐLGL	36,212,833,232	36,212,833,232	47,691,387,100	17,435,346,132
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	41,610,000,000	41,610,000,000	49,500,000,000	13,390,000,000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	30,043,462,370	30,043,462,370	50,362,865,878	30,000,000,000
Công ty CP Dầu tư và Phát triển Điện Năng	18,706,100,465	18,706,100,465	23,000,000,000	4,293,899,535
Các đối tượng khác	1,189,924,000	1,189,924,000	7,034,559,591	7,072,796,691
b. Nợ đến hạn trả	64,534,714,378	64,534,714,378	24,217,491,964	7,159,279,400
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	5,000,000,000	5,000,000,000	1,000,000,000	4,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	12,700,000,000	12,700,000,000	3,500,000,000	1,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	4,560,355,800	4,560,355,800	2,800,000,000	1,981,319,400
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	41,538,838,578	41,538,838,578	16,739,531,964	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	355,920,000	355,920,000	177,960,000	177,960,000
- Trái phiếu phát hành	379,600,000	379,600,000	-	-
c. Vay dài hạn	986,664,363,153	492,428,275,551	7,834,862,560	24,255,391,964
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	50,783,000,000	50,783,000,000	-	1,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	173,527,858,000	173,527,858,000	901,100,426	3,500,000,000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	60,740,680,000	60,740,680,000	5,882,560,000	2,800,000,000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	206,454,227,551	206,454,227,551	-	16,739,531,964
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	922,510,000	922,510,000	-	177,960,000
- Trái phiếu phát hành	494,236,087,602	-	1,051,202,134	37,900,000
Cộng	1,445,516,583,721	951,280,496,119	496,763,423,483	226,908,102,142
				1,175,661,262,380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Trái phiếu phát hành

a. Trái phiếu thường

30/06/2016

Loại phát hành theo mệnh giá;	Giá trị	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ trong kỳ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366,000,000,000	6,518,829,294	1,950,793,798	361,431,964,504	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	134,000,000,000	2,386,675,206	1,190,798,303	132,804,123,097	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	379,600,000			379,600,000	13%/năm
Cộng	500,379,600,000	8,905,504,500	3,141,592,102	494,615,687,602	

b. Trái phiếu chuyển đổi

Thời điểm phát hành	Kỳ hạn gốc	Kỳ hạn còn lại	Số lượng	Mệnh giá	Lãi suất danh nghĩa	Tỷ lệ chuyển đổi	Lãi suất chiết khấu	Nợ gốc tại thời điểm phát hành	Tổng chi phí phát hành	Giá trị Phân bổ chi phí phát hành và lãi trái phiếu chuyển đổi	Giá trị phần nợ gốc cuối kỳ	Phần quyền chọn
10/4/2015	24 tháng	15 tháng	5,000,000	100,000	0%	1:8,333	11%	405,811,216,622	100,000,000	32,399,555,636	438,110,772,258	94,188,783,378

Cuối kỳ Trái phiếu chuyển đổi chuyển đổi thành cổ phiếu số lượng 50.000.000 cổ phiếu lưu ký ngày 13/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	1,492,535,080,000	819,082,000		6,196,436,959	65,565,406,246	1,565,116,005,205
Tăng trong kỳ	199,326,090,000	49,831,522,500	94,188,783,378	-	48,456,089,553	391,802,485,431
Giảm trong kỳ	-	722,500,000	-	-	-	722,500,000
Số dư tại ngày 31/12/2015	1,691,861,170,000	49,928,104,500	94,188,783,378	6,196,436,959	114,021,495,799	1,956,195,990,636
Số dư tại ngày 01/01/2016	1,691,861,170,000	49,928,104,500	94,188,783,378	6,196,436,959	114,021,495,799	1,956,195,990,636
Tăng trong kỳ	500,000,000,000	44,639,233,828	-	-	57,534,047,288	602,173,281,116
Giảm trong kỳ	-	11,000,000	94,188,783,378	-	2,500,000,000	96,699,783,378
Số dư tại ngày 30/06/2016	2,191,861,170,000	94,556,338,328	-	6,196,436,959	169,055,543,087	2,461,669,488,374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	30/06/2016	1/1/2016
	VND	VND
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1,691,861,170,000	1,492,535,080,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	500,000,000,000	199,326,090,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2,191,861,170,000	1,691,861,170,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

c. Cổ phiếu

	30/06/2016	1/1/2016
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	219,186,117	169,186,117
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	219,186,117	169,186,117
+ Cổ phiếu phổ thông	219,186,117	169,186,117
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	219,186,117	169,186,117
+ Cổ phiếu phổ thông	219,186,117	169,186,117
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2016	Quý 2/2015
	VND	VND
Doanh thu bán gỗ, sản phẩm gỗ	5,697,646,178	44,424,649,330
Doanh thu bán phân bón	101,161,894,296	67,340,147,500
Doanh thu công trình xây dựng	143,892,478,700	245,623,172,564
Doanh thu bán linh kiện điện tử	83,815,255,658	-
Doanh thu khai thác đá	-	2,280,000,000
Doanh thu cho thuê tài sản	680,803,502	1,373,882,761
Doanh thu bán hàng hóa	17,107,779,786	73,800,498,524
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,526,482,162	4,787,900,115
Cộng	354,882,340,282	439,630,250,794

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ giảm 84,75 tỷ đồng tương ứng giảm 19,28% so với cùng kỳ năm 2015 do trong kỳ một số ngành nghề có doanh thu (kinh doanh phân bón và kinh doanh linh kiện điện tử) tăng nhưng bên cạnh đó lại có một số ngành nghề giảm mạnh doanh thu so với cùng kỳ năm trước như :

- Doanh thu công trình xây dựng giảm 101,7 tỷ đồng tương ứng giảm 41,4% so với cùng kỳ năm 2015
- Doanh thu bán hàng hóa giảm 56,69 tỷ đồng tương ứng giảm 76,81 % so với cùng kỳ năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2016 VND	Quý 2/2015 VND
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm gỗ	4,595,867,770	42,324,019,645
Giá vốn bán phân bón	98,927,254,334	66,100,652,230
Giá vốn công trình xây dựng	48,918,493,519	218,210,395,394
Giá vốn bán linh kiện điện tử	83,193,539,481	-
Giá vốn khai thác đá	(580,787,010)	1,204,395,163
Giá vốn cho thuê tài sản	1,708,947,647	1,386,862,429
Giá vốn bán hàng hóa (đá, nhựa đường..)	21,162,779,594	65,325,092,926
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1,477,521,643	4,097,884,902
Cộng	259,403,616,978	398,649,302,689

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ quý 2/2016 giảm dẫn đến giá vốn cũng giảm 139,25 tỷ đồng tương ứng giảm 34,9% so với kỳ năm ngoái. Do các nguyên nhân chính sau:

- Giá vốn công trình xây dựng giảm 169 tỷ đồng tương ứng giảm 77,58% so với cùng kỳ năm 2015
- Giá vốn bán hàng hóa giảm 44,16 tỷ đồng tương ứng giảm 67,6 % so với cùng kỳ năm 2015

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2016 VND	Quý 2/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15,663,576,236	23,328,308,043
Cổ tức, lợi nhuận được chia	207,270,000	177,660,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	165,960,178	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	719,764
Cộng	16,036,806,414	23,506,687,807

Trong quý 2/2016 các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay giảm so với cùng kỳ năm ngoái là nguyên nhân dẫn đến lãi tiền gửi, tiền cho vay giảm 7,66 tỷ đồng. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính giảm 7,47 tỷ đồng tương ứng giảm 31,7% so với cùng kỳ năm 2015.

33. Chi phí tài chính

	Quý 2/2016 VND	Quý 2/2015 VND
- Lãi tiền vay	17,062,986,878	9,038,386,620
- Lãi trái phiếu	16,615,980,846	23,598,362,041
- Phí phát hành trái phiếu	579,993,531	1,056,306,095
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	85,523,490	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(1,820,197,835)	(532,626,287)
Cộng	32,524,286,910	33,160,428,469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Trong quý 2/2016 chi phí tài chính giảm 636 triệu đồng tương ứng giảm 1,92% so với cùng kỳ năm ngoái. Do trong kỳ Công ty tiến hành chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu nên không phát sinh lãi trái phiếu chuyển đổi từ ngày 10/4/2016 đến 30/06/2016. Đồng thời dư nợ vay ngắn hạn tăng dẫn đến lãi tiền vay tăng 8,024 tỷ đồng tương ứng tăng 88.7% so với cùng kỳ năm 2015. Bên cạnh đó Công ty hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính nhiều hơn so với quý 2/2015 là 1,273 tỷ đồng so với quý 2/2015.

34. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2016 VND	Quý 2/2015 VND
- Chi phí bán hàng	58,304,972	205,531,586
Tiền lương	18,230,769	20,643,077
Chi phí khấu hao tài sản	22,798,749	(14,353,290)
Chi phí bán hàng khác	17,275,454	199,241,799
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,155,556,669	9,110,662,801
Tiền lương	1,603,866,524	2,698,187,374
Chi phí khấu hao tài sản	225,358,531	1,237,789,725
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1,053,737,753	2,183,514,294
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3,272,593,861	2,991,171,408
Cộng	6,213,861,641	9,316,194,387

Trong quý 2/2016 chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm đi do Công ty tiết kiệm chi phí. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 3,1 tỷ đồng tương ứng giảm 33,3% so với quý 2/2015.

35. Thu nhập khác

	Quý 2/2016 VND	Quý 2/2015 VND
Các khoản khác	-	201,952
Cộng	-	201,952

36. Chi phí khác

	Quý 2/2016 VND	Quý 2/2015 VND
Các khoản nộp phạt khác	5,296,732,480	11,767,052
Chi phí khác	421,887,720	766,692,489
Cộng	5,718,620,200	778,459,541

Trong quý 2/2016 phát sinh các khoản phạt chậm nộp khác 5,296 tỷ đồng đây là nguyên nhân chính dẫn đến chi phí khác tăng 4,94 tỷ đồng tương ứng tăng 634,6 % so với quý 2/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

37. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2/2016 VND	Quý 2/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	67,058,760,967	21,232,755,467
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	5,808,350,332	1,077,459,082
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	5,808,350,332	1,255,838,846
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	5,333,651,092	118,835,405
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	384,969,108	1,137,003,441
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	89,730,132	-
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	-	178,379,764
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	207,270,000	177,660,000
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	-	719,764
Tổng thu nhập chịu thuế	72,867,111,299	22,310,214,549
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	72,867,111,299	22,310,214,549
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14,531,968,260	4,908,247,201
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(10,617,045)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	52,526,792,707	16,335,125,311

Do ảnh hưởng từ các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 36,19 tỷ đồng tương ứng tăng 221,6% so với cùng kỳ năm 2015.

38. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2/2016 VND	Quý 2/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	622,556,820	1,745,426,268
Chi phí nhân công	4,630,859,375	3,620,637,306
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,962,936,242	3,127,877,410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,511,735,617	22,947,206,729
Chi phí khác bằng tiền	1,457,855,249	3,878,102,948
Cộng	18,185,943,303	35,319,250,661

39. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường : Hoạt động của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá của hàng hóa

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hàng hóa nguồn cung cấp vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ với nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn, các khoản đầu vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính của công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thương xuyên là tương đối thấp. Để quản lý những rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro về thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

30/06/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	202,243,722,435	-	202,243,722,435
Chi phí phải trả	20,949,338,287	-	20,949,338,287
Vay và nợ thuê tài chính	458,852,220,568	986,664,363,153	1,445,516,583,721
Phải trả khác	59,783,265,153	59,836,670,351	119,619,935,504
Cộng	741,828,546,443	1,046,501,033,504	1,788,329,579,947
01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	272,818,519,839	-	272,818,519,839
Chi phí phải trả	8,576,081,430	-	8,576,081,430
Vay và nợ thuê tài chính	172,576,369,823	1,003,084,892,557	1,175,661,262,380
Phải trả khác	49,838,912,764	74,595,230,845	124,434,143,609
Cộng	503,809,883,856	1,077,680,123,402	1,581,490,007,258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30/06/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	78,641,039,078	-	78,641,039,078
Đầu tư tài chính	264,000,000,000		264,000,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	317,643,768,334	-	317,643,768,334
Phải thu khách hàng	392,412,605,396		392,412,605,396
Phải thu về cho vay	747,034,381,829	188,458,220,300	935,492,602,129
Phải thu khác	69,360,237,161	28,164,989,405	97,525,226,566
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		22,784,231,186	22,784,231,186
Cộng	1,869,092,031,798	239,407,440,891	2,108,499,472,689

1/1/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	65,261,876,195	-	65,261,876,195
Đầu tư tài chính	264,000,000,000		264,000,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	573,264,666,667	1,400,000,000	574,664,666,667
Phải thu khách hàng	258,836,610,411	-	258,836,610,411
Phải thu về cho vay	665,464,971,305	157,343,713,318	822,808,684,623
Phải thu khác	89,051,854,553	28,164,989,405	117,216,843,958
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		22,784,231,186	22,784,231,186
	-	-	-
Cộng	1,915,879,979,131	209,692,933,909	2,125,572,913,040

40. Thông tin với các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
1. Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
2. Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con
3. Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
4. Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk nông	Công ty con
5. Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con
6. Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
7. Công ty Cổ phần Năng Lượng Tân Thượng	Công ty con
8. Công ty Mass Noble Investment limited	Công ty con
9. Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết
10. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
11. Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12.Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	Công ty nhận đầu tư
13.Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư
14.Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
15.Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư
16.Công ty CP Đầu Tư và phát triển điện Năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
17.Công ty CP ĐT và KD Bất động sản Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
18.Công ty CP Đầu tư và Phát triển dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
19.Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Anh Hùng	Tổng Giám đốc
	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đình Trạc	P. Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Nguyên Tiêu	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Thanh	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phan Xuân Viên	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám Đốc

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan liên quan trong kỳ

	Mối quan hệ	30/06/2016	30/06/2015
Doanh thu cho thuê tài sản			
Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	272,280,000	272,280,000
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	82,472,727	137,842,857
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	Công ty con	103,636,362	103,636,364
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	1,780,945,188	1,998,595,188
Doanh thu xây lắp			
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	-	52,076,198,927
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	15,175,776,363	261,734,030,908
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa			
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	-	1,105,000,000
Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết	193,665,066,600	128,302,168,000
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư		5,340,000,000
Công ty CP Đầu tư và xây dựng ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	886,233,545	-
Thu nhập khác từ bán lịch			
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ ĐLGL	Công ty con	-	3,627,273
Công ty CP đầu tư &PT Điện Năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	4,443,636	9,189,091
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	3,309,090	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Nội dung	30/06/2016	30/06/2015
Mua hàng, nhận dịch vụ			
Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	Phí thuê xe	256,363,638	104,727,270
Công ty CP Đầu tư và xây dựng ĐLGL	Xây dựng hội sở	2,142,910,364	3,751,256,312
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Mua vật liệu	-	1,034,477,273
Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Mua đá các loại	-	8,627,000,000
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Thi công công trình	2,738,859,091	-
	Mua đá các loại	-	5,184,954,368
SHINE PROFIT DEVELOPMENT LIMITED	Linh kiện điện tử	83,193,539,481	-
		30/06/2016	30/06/2015
Các giao dịch khác			
Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	Trả lãi vay	-	-
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Trả lãi vay	1,527,053,317	-
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	Lãi cho vay	2,617,642,172	8,025,200,625
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Lãi cho vay	2,840,841,434	3,518,502,123
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Lợi nhuận được chia	-	3,150,024,436
Công ty CP Tư vấn xây dựng Giao Thông Gia Lai	Cổ tức được nhận	207,270,000	177,660,000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Lãi cho vay	782,798,333	-

41. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

42. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.



Phạm Anh Hùng

Pleiku, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

